

Số: 76.../PCT-TCKT

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017

V/v: Công bố thông tin Quý I/2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà Pjico Tower, 186 Điện Biên Phủ, F.6, Q3, TpHCM
4. Điện thoại: 08.62582330 Fax: 08.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Vũ Phong – Giám đốc Công ty
6. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long được lập ngày 20/4/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính. (Chi tiết báo cáo tài chính Quý I/2017 đính kèm).

Nội dung giải trình chênh lệch trên 10% Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế so với Quý I/2016:

Chỉ tiêu	Quý I/2017	Quý I/2016	Tỷ lệ thực hiện 4=2/3
1	2	3	
Doanh thu thuần	88,153,037,245	389,937,672,767	22.61%
Lợi nhuận sau thuế	836,302,145	6,196,327,889	13.50%

• **Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:**

- **Doanh Thu giảm:** Trong kỳ, Công ty đã thu hẹp các hoạt động kinh doanh thương mại LPG, hoạt động kinh doanh vận chuyển LPG bằng xe bồn và dịch vụ vận chuyển bằng Taxi. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Lợi nhuận giảm:** Nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do việc thu hẹp các hoạt động kinh doanh nêu trên. Cùng với đó, thu nhập khác từ khoản thanh lý tài sản của công ty cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là nguyên nhân chính làm cho tổng lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm đi so với kỳ trước.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động doanh thu và lợi nhuận của Quý I/2017 so với Quý I/2016.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pct.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:

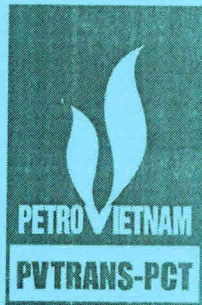
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT, KD03.



Dương Vũ Phong

CBTT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà PJICO TOWER, 186 Điện Biên Phủ, P6, Q3, TP.HCM
Điện thoại: 08.62582330 Fax: 08.62582334



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I năm 2017

Tp Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149,540,975,268	164,418,908,752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		106,212,300,177	100,225,634,171
1. Tiền	111	V.1	106,212,300,177	10,425,634,171
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	89,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,500,156,383	30,664,554,919
1. Phải thu của khách hàng	131		27,740,047,476	24,371,798,072
2. Trả trước cho người bán	132		18,421,732,778	13,573,402,352
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3b1	13,046,670,839	13,427,649,205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,708,294,710)	(20,708,294,710)
IV. Hàng tồn kho	140		1,239,631,098	1,063,153,598
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1,239,631,098	1,063,153,598
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,588,887,610	2,465,566,064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	968,916,931	155,501,530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,164,363,795	1,699,441,701
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	455,606,884	610,622,833
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149,220,745,672	125,217,106,248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270,000,000	270,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b2	270,000,000	270,000,000
II. Tài sản cố định	220		65,042,535,581	65,819,692,389
1. Tài sản cố định hữu hình	221		64,930,966,942	65,680,231,595
- Nguyên giá	222	V.6	97,709,468,408	95,592,022,954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(32,778,501,466)	(29,911,791,359)
2. Tài sản cố định vô hình	227		111,568,639	139,460,794
- Nguyên giá	228	V.7	733,967,020	733,967,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(622,398,381)	(594,506,226)
III. Bất động sản đầu tư	230		8,511,460,000	8,511,460,000
1. Nguyên giá	231	V.8	8,511,460,000	8,511,460,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,873,372,141	49,492,500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	24,873,372,141	49,492,500
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49,972,677,617	49,972,677,617
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	49,972,677,617	49,972,677,617
VI. Tài sản dài hạn khác	260		550,700,333	593,783,742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	161,477,273	184,545,455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	389,223,060	409,238,287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298,761,720,940	289,636,015,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		42,377,657,903	34,088,254,108
I. Nợ ngắn hạn	310		42,377,657,903	34,088,254,108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24,540,726,787	9,593,012,498
2. Người mua trả tiền trước	312		1,104,835,360	1,328,059,050
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	66,893,746	-
4. Phải trả người lao động	314		6,373,564,232	8,979,636,346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	4,579,226,308	8,453,509,200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5,561,033,235	5,435,858,779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		151,378,235	298,178,235
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256,384,063,037	255,547,760,892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	256,384,063,037	255,547,760,892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839,178,790	839,178,790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,918,499,046	1,918,499,046
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,626,385,201	22,790,083,056
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22,790,083,056	1,632,112,071
b. LNST chưa phân phối kỳ này/ năm trước	421b		836,302,145	21,157,970,985
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		298,761,720,940	289,636,015,000

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP

Trần Đức Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Minh Dương

GIÁM ĐỐC

Trương Vũ Phong





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88,153,037,245	389,937,672,767	88,153,037,245	389,937,672,767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88,153,037,245	389,937,672,767	88,153,037,245	389,937,672,767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	86,586,904,326	383,349,698,556	86,586,904,326	383,349,698,556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,566,132,919	6,587,974,211	1,566,132,919	6,587,974,211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,587,134,473	1,324,626,010	2,587,134,473	1,324,626,010
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	82,700	6,502,320	82,700	6,502,320
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	-	61,408,189	-	61,408,189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	3,071,828,572	5,129,438,420	3,071,828,572	5,129,438,420
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,081,356,120	2,715,251,292	1,081,356,120	2,715,251,292
11. Thu nhập khác	31	VI.5	478	5,041,329,770	478	5,041,329,770
12. Chi phí khác	32	VI.6	3,003	1,796,200	3,003	1,796,200
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,525)	5,039,533,570	(2,525)	5,039,533,570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,081,353,595	7,754,784,862	1,081,353,595	7,754,784,862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	225,036,223	1,283,758,837	225,036,223	1,283,758,837
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	20,015,227	274,698,136	20,015,227	274,698,136
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		836,302,145	6,196,327,889	836,302,145	6,196,327,889
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		36	269	36	269
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		36	269	36	269

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Côn Đức Quân

Lương Minh Dương



Dương Tử Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,081,353,595	7,754,784,862
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,894,602,262	6,612,619,769
- Các khoản dự phòng	03	-	1,556,306,456
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,587,134,473)	(6,509,570,257)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,388,821,384	9,414,140,830
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9,133,782,886)	9,415,771,001
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(176,477,500)	4,275,784,023
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	7,142,041,119	(5,463,734,983)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(790,347,219)	(1,423,596,014)
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	266,108,066
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46,544,075)	(1,950,769,179)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(146,800,000)	(223,150,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,763,089,177)	14,310,553,344
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25,825,654,567)	(8,910,472,725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	9,753,541,017
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	12,800,000,000
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	30,000,000,000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,575,409,750	597,596,010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,749,755,183	14,240,664,302
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5,986,666,006	28,551,217,646
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100,225,634,171	18,424,398,981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106,212,300,177	46,975,616,627

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Côn Đức Quân

Lương Minh Dương



Dương Vũ Phong



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Tầng 3, Toà nhà PJICO Tower, 186 Điện Biên Phủ - P.6 - Q.3 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 09-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại, Kỹ thuật hàng hải

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Côn Sơn: Tầng 3 Toà nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP.HCM.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 Toà nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP.HCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Chi nhánh Miền Bắc: Số 1. Ngõ 135. Phố Núi Trúc. P. Kim Mã. O. Ba Đình. TP. Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
- Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
- Không có trích lập dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
 - Chi phí phải trả bao gồm: Thuê văn phòng, điện nước, nhiên liệu tiêu hao, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ
11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- Doanh thu chưa thực hiện là dịch vụ taxi chưa thực hiện bằng việc bán coupon taxi cho khách hàng trả tiền trước
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Theo thực tế phát sinh
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
 - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
 - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"
 - Phương pháp xác định doanh thu hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối qu
 - Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
 - Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
 - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng... nhưng không đáng kể.
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	699,604,671	116,319,504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105,512,695,506	25,309,314,667
- Các khoản tương đương tiền	-	74,800,000,000
Cộng	106,212,300,177	100,225,634,171

2 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn			30,000,000,000	30,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	49,972,677,617	-	49,972,677,617	49,972,677,617
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	49,972,677,617		49,972,677,617	49,972,677,617
- Các khoản đầu tư khác				
	49,972,677,617	-	79,972,677,617	79,972,677,617

3 Phải thu khác

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	13,046,670,839	-	13,427,649,205	1,351,364,468
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	238,816,667		1,227,091,944	
- Phải thu "Trích trước doanh thu"	2,685,036,795		189,047,000	
- Phải thu người lao động	2,069,390,191		2,201,595,709	455,021,034
- Ký cược, ký quỹ	3,782,774,924		5,339,802,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	4,270,652,262		4,470,112,552	896,343,434
b2) Dài hạn	270,000,000	-	270,000,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	270,000,000		270,000,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	13,316,670,839	-	13,697,649,205	1,351,364,468

4 Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	969,419,297		792,941,797	
- Hàng hóa	270,211,801		270,211,801	
	1,239,631,098	-	1,063,153,598	-

5 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
- Mua sắm	24,873,372,141	24,873,372,141	49,492,500	49,492,500
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	24,873,372,141	24,873,372,141	49,492,500	49,492,500

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	304,698,814	94,844,819,928	442,504,212	-	95,592,022,954
- Mua trong kỳ		100,000,000	2,017,445,454			2,117,445,454
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	404,698,814	96,862,265,382	442,504,212	-	97,709,468,408
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	38,335,178	29,437,133,788	436,322,393	-	29,911,791,359
- Khấu hao trong kỳ		30,530,304	2,833,088,894	3,090,909		2,866,710,107
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	68,865,482	32,270,222,682	439,413,302	-	32,778,501,466
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	266,363,636	65,407,686,140	6,181,819	-	65,680,231,595
- Tại ngày cuối kỳ	-	335,833,332	64,592,042,700	3,090,910	-	64,930,966,942

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	733,967,020	-	733,967,020
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	733,967,020	-	733,967,020
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	594,506,226	-	594,506,226
- Khấu hao trong kỳ				27,892,155		27,892,155
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	622,398,381	-	622,398,381
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	139,460,794	-	139,460,794
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	111,568,639	-	111,568,639

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	8,511,460,000	-	-	8,511,460,000
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000			8,511,460,000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước

	31/03/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn	968,916,931	155,501,530
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33,291,744	40,786,970
+ Bảo hiểm xe cơ giới	747,253,171	5,769,692
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS...)	188,372,016	108,944,868
b) Dài hạn	161,477,273	184,545,455
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	161,477,273	184,545,455
	1,130,394,204	340,046,985

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2017
a) Phải nộp	(115,262,013)	236,070,634	53,914,875	66,893,746
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-			-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(111,598,402)	225,036,223	46,544,075	66,893,746
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế môn bài	-			-
Các loại thuế khác	(3,663,611)	11,034,411	7,370,800	-
b) Phải thu	495,360,820	1,314,743,199	1,274,989,263	455,606,884
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	312,904,784	872,750,714	989,706,033	429,860,103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	182,456,036	441,992,485	285,283,230	25,746,781
	610,622,833	1,078,672,565	1,221,074,388	388,713,138

11 Chi phí phải trả	31/03/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	4,135,674,308	7,835,718,291
- Các khoản trích trước khác	443,552,000	617,790,909
Cộng	4,579,226,308	8,453,509,200
12 Phải trả khác	31/03/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	208,840,458	208,840,458
- Kinh phí công đoàn	69,507,108	16,282,507
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	230,958,957	-
- Ký quỹ của lái xe và khách thuê xe	4,030,048,689	3,919,178,493
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,021,678,023	1,291,557,321
Cộng	5,561,033,235	5,435,858,779
16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2017	31/12/2016
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	389,223,060	409,238,287
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	389,223,060	409,238,287

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	230,000,000,000	839,178,790	1,918,499,046	24,382,868,412	257,140,546,248
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				21,157,970,985	21,157,970,985
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(22,750,756,341)	(22,750,756,341)
Số dư cuối năm trước	230,000,000,000	839,178,790	1,918,499,046	22,790,083,056	255,547,760,892
Số dư đầu kỳ này	230,000,000,000	839,178,790	1,918,499,046	22,790,083,056	255,547,760,892
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				836,302,145	836,302,145
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối kỳ này	230,000,000,000	839,178,790	1,918,499,046	23,626,385,201	256,384,063,037

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017	31/12/2016
+ Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	52,037,720,000	52,037,720,000
+ Công ty cổ phần Quản lý quỹ IB	39,641,000,000	39,641,000,000
+ Công ty cổ phần SCI	20,989,000,000	20,989,000,000
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	5,591,000,000	5,591,000,000
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1,032,200,000	1,032,200,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	110,709,080,000	110,709,080,000
	230,000,000,000	230,000,000,000

c) Cổ phiếu

	31/03/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,000,000	23,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	23,000,000	23,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,000,000	23,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	23,000,000	23,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/03/2017	31/12/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	839,178,790	839,178,790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,918,499,046	1,918,499,046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Doanh thu bán hàng thương mại	64,555,303,179	331,983,768,147	64,555,303,179	752,591,730,762
- Doanh thu dịch vụ	23,597,734,066	57,953,904,620	23,597,734,066	177,083,997,084
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	23,497,734,066	55,405,257,317	23,497,734,066	167,385,950,474
* Doanh thu dịch vụ khác	100,000,000	2,548,647,303	100,000,000	9,698,046,610
Cộng	88,153,037,245	389,937,672,767	88,153,037,245	929,675,727,846
2 Giá vốn hàng bán	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Giá vốn hàng hoá đã bán	64,485,795,969	330,088,288,878	64,485,795,969	749,509,390,470
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	22,101,108,357	53,261,409,678	22,101,108,357	160,325,895,635
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	21,537,141,877	51,038,740,861	21,537,141,877	151,295,713,382
* Giá vốn dịch vụ khác	563,966,480	2,222,668,817	563,966,480	9,030,182,253
Cộng	86,586,904,326	383,349,698,556	86,586,904,326	909,835,286,105
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,274,083,274	1,324,626,010	1,274,083,274	5,579,497,783
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,313,013,699	-	1,313,013,699	198,330,713
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37,500	-	37,500	-
Cộng	2,587,134,473	1,324,626,010	2,587,134,473	5,777,828,496
4 Chi phí tài chính	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Lãi tiền vay	-	-	-	5,330,204
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đổi phương (tỷ giá) được ghi chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	82,700	-	82,700	6,531,366
	-	6,502,320	-	6,502,320
Cộng	82,700	6,502,320	82,700	18,363,890
5 Thu nhập khác	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4,989,644,247	-	18,373,665,484
- Tiền phạt thu được	-	48,121,531	-	48,121,531
- Các khoản khác	478	3,563,992	478	1,816,079,255
Cộng	478	5,041,329,770	478	20,237,866,270
6 Chi phí khác	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Các khoản bị phạt	-	-	-	100,000,000
- Chi phí khác	3,003	1,796,200	3,003	199,721,559
Cộng	3,003	1,796,200	3,003	299,721,559
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		213,191,727	-	485,286,832
- Chi phí nhân công	1,323,748,231	3,736,300,353	1,323,748,231	10,540,995,327

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	61,513,368	25,966,740	61,513,368	105,168,687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,572,991,754	1,132,753,728	1,572,991,754	6,907,938,896
- Chi phí khác bằng tiền	113,575,219	82,634,061	113,575,219	939,532,193
Cộng	3,071,828,572	5,190,846,609	3,071,828,572	18,978,921,935
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	1,081,353,595	7,754,784,862	1,081,353,595	26,559,129,123
- Điều chỉnh trong kỳ:	43,827,522	(1,335,990,678)	43,827,522	(9,165,161,126)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(100,076,136)	(1,373,490,678)	(100,076,136)	(9,611,822,685)
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	143,903,658	37,500,000	143,903,658	446,661,559
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	1,125,181,117	6,418,794,184	1,125,181,117	17,393,967,997
- Lỗ năm trước mang sang (-)				
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	225,036,223	1,283,758,837	225,036,223	3,478,793,599
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	225,036,223	1,283,758,837	225,036,223	3,478,793,599
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	20,015,227	274,698,136	20,015,227	1,922,364,538
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20,015,227	274,698,136	20,015,227	1,922,364,538

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:		
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	367,632,327	360,292,585
b) Ngoại tệ các loại	31/03/2017	31/12/2016
+ Tiền gửi ngân hàng		
+ Đô la Mỹ	USD 6,095.63	USD 0.00
c) Công cụ tài chính:		
c.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	31/03/2017	31/12/2016
+ Các khoản vay	-	-
Trừ : Tiền và tương đương tiền	106,212,300,177	100,225,634,171
+ Nợ thuần	(106,212,300,177)	(100,225,634,171)
+ Vốn chủ sở hữu	256,384,063,037	255,547,760,893
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	(0.41)	(0.39)
c.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	31/03/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	106,212,300,177	100,225,634,171
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	20,348,423,605	17,361,152,567
+ Đầu tư tài chính	49,972,677,617	79,972,677,617
Tổng cộng	176,533,401,399	197,559,464,355
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	-	-
+ Phải trả người bán và phải trả khác	30,101,760,022	15,028,871,277
+ Chi phí phải trả	4,579,226,308	8,453,509,200
Tổng cộng	34,680,986,330	23,482,380,477
Chênh lệch thanh khoản thuần	141,852,415,069	174,077,083,878

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

a) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên trong PVTrans:

Quý 1/2017	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại - dịch vụ	Phải thu khác	Phải trả thương mại - dịch vụ	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí			233,200,000			900,000
<i>CN TCT - Cty DVHH dầu khí</i>						
<i>CN TCT - Cty Quản lý tàu</i>						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương						
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam						
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	216,000,000		79,200,000		13,706,587,933	216,000,000
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu						
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt						
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội						
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương			(355,225,221)		4,033,930,564	
CN- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	129,620,000		1,731,391,750	831,243,854	587,141,500	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi						
	345,620,000	-	1,688,566,529	831,243,854	18,327,659,997	216,900,000

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTrans, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/3/2017	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	118,008,171,851	-	1,239,631,098	7,913,233,004	127,161,035,953
Tài sản không phân bổ					171,600,684,987
Tổng tài sản					298,761,720,940
Nợ phải trả bộ phận	8,703,721,668	-		14,282,595,350	22,986,317,018
Nợ phải trả không bộ phận					19,391,340,885
Tổng nợ phải trả					42,377,657,903

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
+ Dịch vụ vận tải	23,497,734,066	55,405,257,317
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	100,000,000	2,548,647,303
+ Thương mại	64,555,303,179	331,983,768,147
	88,153,037,245	389,937,672,767

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	Quý 1/2017	Quý 1/2016
+ Dịch vụ vận tải	21,537,141,877	51,038,740,861
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	563,966,480	2,222,668,817
+ Thương mại	64,485,795,969	330,088,288,878
	86,586,904,326	383,349,698,556

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận	Quý 1/2017	Quý 1/2016
+ Dịch vụ vận tải	1,960,592,189	4,366,516,456
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	(463,966,480)	325,978,486
+ Thương mại	69,507,210	1,895,479,269
	1,566,132,919	6,587,974,211

4 Trình bày lại

Một số số liệu của cuối năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán				
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22,790,083,056	-	22,790,083,056
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	22,505,315,468	(20,873,203,397)	1,632,112,071
b. LNST chưa phân phối năm nay	421b	284,767,588	20,873,203,397	21,157,970,985

5 Thông tin so sánh

	Quý 1/2017	Quý 1/2016	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,153,037,245	389,937,672,767	(301,784,635,522)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,081,353,595	7,754,784,862	(6,673,431,267)

Nguyên nhân chênh lệch:

- **Doanh Thu giảm:** Trong kỳ, Công ty đã thu hẹp các hoạt động kinh doanh thương mại LPG, hoạt động kinh doanh vận chuyển LPG bằng xe bồn và dịch vụ vận chuyển bằng Taxi. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

- **Lợi nhuận giảm:** Nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế giảm so với cùng kỳ năm trước là do việc thu hẹp các hoạt động kinh doanh nêu trên. Cùng với đó, thu nhập khác từ khoản thanh lý tài sản của công ty cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là nguyên nhân chính làm cho tổng lợi nhuận trước thuế kỳ này giảm đi so với kỳ trước.

NGƯỜI LẬP

Côn Đức Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Minh Dương

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Dương Vũ Phong